

VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

PGS, TS NGUYỄN THỊ NGÂN
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

♦ Tóm tắt: Là một quốc gia đa dân tộc (tộc người) nên việc giải quyết vấn đề dân tộc luôn được Đảng ta xác định là một nội dung quan trọng, được quan tâm nhất quán trong suốt quá trình cách mạng và đặc biệt nhấn mạnh qua các kỳ đại hội thời kỳ đổi mới. Bài viết tập trung làm rõ một số điểm mới về vấn đề dân tộc trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng và nêu một số nội dung cần chú ý trong thực hiện vấn đề này ở nước ta hiện nay.

♦ Từ khoá: Vấn đề dân tộc; Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Trong suốt quá trình cách mạng, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc luôn nhất quán theo nguyên tắc “*Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển*”. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đảm bảo các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ

cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”¹.

Quan điểm trên của Đại hội XIII của Đảng ta chính là sự kế thừa, bổ sung và phát triển vấn đề dân tộc tại các đại hội trước đó, tuy nhiên, quan điểm này cũng chứa đựng những điểm mới nhất định, đó là:

Thứ nhất, huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa và xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số

Thực chất nội dung trên nhấn mạnh hơn vai trò quản lý của nhà nước về công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta vừa bảo đảm tính nhất quán, vừa đổi mới trước yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế nhằm giải quyết tốt quan hệ dân tộc ở Việt Nam.

Quản lý nhà nước về công tác dân tộc là quá trình tác động của nhà nước để điều hành, điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, để những tác động đó diễn ra theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước nhằm hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững. Điều này, một mặt, thể hiện trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số; mặt khác, cho thấy việc giải quyết vấn đề dân tộc đang là một đòi hỏi cấp thiết cần phải có những chỉ đạo kịp thời.

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao mức sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thể chế hóa những quan điểm ưu tiên thành cơ chế, chính sách cụ thể; xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp hiệu quả giữa Ủy ban Dân tộc với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc.

Theo báo cáo về Công khai ngân sách của Bộ Tài chính 2020, những năm gần đây, việc thực hiện chính sách dân tộc, kinh tế vùng dân tộc thiểu số ở nhiều nơi tăng trưởng nhanh: Tây Bắc tăng 8,4%, Tây Nguyên tăng 8,1%, Tây Nam bộ tăng 7,3%. Thu ngân sách của một số tỉnh đạt khá: Quảng Ninh đạt 445.000 tỷ đồng, Thái Nguyên 14.500 đạt tỷ đồng, Lâm Đồng đạt 8.200 tỷ đồng. Đã hình thành những vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả: cà phê, cao su, hạt tiêu, điều ở Tây Nguyên; cây ăn quả ở Tây Bắc.

Thu nhập bình quân các vùng dân tộc tăng nhanh: Tây Nguyên tăng 1,5 lần; Tây Bắc tăng 1,3 lần; Đông Bắc Bộ tăng 1,4 lần. Tỷ lệ giảm nghèo ở các tỉnh Đông Bắc là 3,62%, Tây Bắc là 4,4%; Tây Nguyên là 3,04%; trong dân tộc thiểu số là 3,55%. Khoảng cách nghèo trong vùng dân tộc thiểu số giảm từ 24,3% xuống còn 19,2%. Mức độ trầm trọng của hộ nghèo vùng dân tộc giảm từ 11,3% xuống còn 8,2%. 98,6% ý kiến cán bộ cơ sở và người dân đánh giá đời sống đồng bào dân tộc thiểu số khá hơn².

Nông thôn miền núi đã có bước phát triển, cơ sở hạ tầng thiết yếu được xây dựng đồng bộ hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Đến nay, 100% đường từ tỉnh đến trung tâm huyện lỵ được rải nhựa hoặc bê tông hóa; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm huyện, trong đó trên 95% số km được cứng hóa; 100% xã, 97,2% thôn có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng điện đạt 96,7%; 100% xã có trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; 99,5% xã có trạm y tế; 65,8% xã, 76,7% thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng³.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc cũng nảy sinh nhiều thách thức, đòi hỏi cần phải được điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp với tình hình mới.

Một là, vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn là vùng kinh tế chậm phát triển, đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng. Hệ thống chính sách còn dàn trải, chồng chéo; nguồn lực thực hiện còn khó khăn, chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của từng vùng; chưa khuyến khích được đồng bào tự vươn lên thoát nghèo. Việc đầu tư cho vùng dân tộc, miền núi dàn trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm, ở một số địa phương hiệu quả còn thấp.

Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng và thực hiện chính sách còn hạn chế; nhiều địa phương còn gặp khó khăn, vướng mắc trong huy động, phân bổ nguồn lực; chưa phát huy tốt vai trò giám sát của hội đồng nhân dân các cấp. Đời sống đồng bào dân tộc thiểu số ở một số địa bàn còn rất khó khăn.

Hai là, tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14,6%, nhưng tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo chiếm gần 53% số hộ nghèo của cả nước; thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số ở nhiều nơi chỉ bằng 40-50% thu nhập bình quân trong khu vực. Vẫn còn 21% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt. Còn hơn 54 nghìn hộ dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, hơn 58 nghìn hộ thiếu đất ở, hơn 223 nghìn hộ thiếu nước sinh hoạt cần được hỗ trợ nhưng chưa được giải quyết thấu đáo⁴.

Ba là, hàng vạn hộ dân di cư tự do và cư trú phân tán, nhất là ở các tỉnh miền núi còn phức tạp kéo dài, dẫn đến hệ lụy rừng bị tàn phá; quản lý xã hội về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh chính trị - trật tự xã hội rất khó khăn; tỷ suất vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng trên đầu người ở những vùng này rất cao, song hiệu quả sử dụng lại rất thấp.

Do vậy, giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam hiện nay cần phải: “huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển”, trên cơ sở đó “tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số” nhằm thực hiện mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng nông thôn với vùng thành thị, giữa miền núi với miền xuôi, hướng tới sự phát triển bền vững.

Thứ hai, chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc

Trong công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc, cần phân định lại vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo các tiêu chí mới, điều đó sẽ tiết kiệm được chi ngân sách và quá trình quản lý sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

Từ năm 1996 đến nay, vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta đã có 4 lần phân định thành 3 khu vực (I, II, III) theo trình độ phát triển. Theo đó, xã khu vực III là xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực II là xã còn khó khăn và xã khu vực I là xã bước đầu phát triển. Các cách phân định cũ đều không đề cập đến tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số. Do đó xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm cả các xã không có hoặc có rất ít đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Chính vì thế, nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc bị dàn trải, thiếu tập trung, thậm chí có xã không có đồng bào dân tộc thiểu số vẫn được thụ hưởng chính sách dân tộc.

Các tiêu chí chính để xác định miền núi, vùng cao mới chỉ căn cứ yếu tố độ cao so với mặt nước biển và tiêu chí số đơn vị hành chính để xác định là tỉnh, huyện, xã là vùng cao. Một số tiêu chí, yếu tố đặc thù về địa hình, địa chất, thổ nhưỡng, khí hậu có tác động thường xuyên tới sản xuất và đời sống của cư dân chưa được thể hiện. Nhiều nơi, địa bàn trung du, đồi thấp cũng được xếp loại vùng miền núi hay vùng núi một số tỉnh đồng bằng có tính khác biệt với miền núi, vùng cao. Điều này dẫn đến việc áp dụng các chính sách thiếu sự đồng bộ, thiếu sự tập trung ưu tiên và dẫn tới phân tán nguồn lực.

Theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, ngày 12-11-2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, thì:

Xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã: 1) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở

lên và các thôn có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân *sinh sống ổn định* thành cộng đồng từ 15% trở lên; 2) *chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới* và có 01 trong 02 tiêu chí:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số);

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong 4 tiêu chí: i) có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã; ii) có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên; iii) số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm; iv) đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông⁵.

Nếu phân định theo các tiêu chí mới, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở khu vực II và khu vực III sẽ giảm tập trung chủ yếu ở các xã trước đây không có hoặc có rất ít đồng bào dân tộc thiểu số *sinh sống ổn định* thành cộng đồng. Theo Ủy ban Dân tộc, việc áp dụng các tiêu chí mới này sẽ tác động đến chi ngân sách nhà nước bởi nếu tính riêng đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo *Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, ngân sách nhà nước giảm 1.223 tỷ đồng (tương đương khoảng 30% ngân sách đầu tư hiện nay). Đây là điều kiện đề nâng định mức, ưu tiên đầu tư cho những vùng đặc biệt khó khăn có đồng bào dân tộc thiểu số *sinh sống*, đảm bảo được quan điểm “ưu tiên tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả”⁶.

Cần đổi mới việc hoạch định và thực thi chính sách đối với nhóm dân tộc thiểu số rất ít người. Đây là cộng đồng dân cư có cuộc sống khó khăn nhất, đói nghèo, bệnh tật, thất học, tụt hậu nhất và cũng đang là thách thức lớn nhất. Nhóm dân tộc này chủ yếu *sinh sống* ở vùng cao, biên giới, tập trung ở 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh. Đáng chú ý là có 16 dân tộc còn dưới 10.000 người, trong đó có 5 dân tộc dưới 1.000 người. Do vậy, nếu không có sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước, phát huy trách nhiệm cao của các cấp, các ngành thì đồng bào khó có thể hội nhập, phát triển được. Hiện nay, tỷ lệ hộ nghèo của các dân tộc: La Hủ là 83,9%, Chứt là 75,3%, Ô Đu là 66,3%, La Ha là 47,7%, Phù Lá là 41,1%. Số nhà ở dột nát: Mảng (47,6%), Chứt (38,7%), La Hủ (36,2%)... Tỷ lệ người trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt: La Hủ (65,6%), Lự (57,2%), Mảng (56,2%), Bâu (51,8%), Cờ Lao (50,2%). Tỷ lệ phụ nữ sinh con chưa có sự trợ giúp của nhân viên y tế là từ 30 đến 90%. Trẻ em chưa tiêm chủng từ 10 đến 60%. Tỷ lệ trẻ em gái dưới 18 tuổi mang thai là 42%. Số hộ thiếu nước sạch: Lô Lô (63,5%), Pà Thên (62,4%)...⁷.

Chính vì vậy trong thời gian tới cần có giải pháp hữu hiệu quan tâm giải quyết đất ở, nhà ở, sinh kế, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc rất ít người gắn với việc xây dựng, hoàn thiện hạ tầng từ thôn, bản, bổ sung quy hoạch theo định hướng tiêu chí nông thôn mới.

Thứ ba, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ vùng miền núi và dân tộc thiểu số, góp phần quyết định đáng kể cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà

nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số; chú trọng xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số. Nhờ vậy, đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn. Theo số liệu của Bộ Nội vụ, đến năm 2016, cả nước có khoảng 64.560 cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, đạt tỷ lệ 12,2% trong tổng số cán bộ, công chức của cả nước, trong đó, ở cơ quan Trung ương gần 6.900 người, chiếm tỷ lệ 5%; ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 57.660 người, chiếm tỷ lệ 14,83%. Về trình độ, số cán bộ công chức người dân tộc thiểu số được đào tạo chuyên môn là hơn 17.600 người, chiếm tỷ lệ 4,7% số cán bộ công chức được đào tạo của cả nước; lý luận chính trị là gần 14.400 người, tương ứng 3%; quản lý nhà nước là 7.368 người, đạt gần 9,5%; kỹ năng nghiệp vụ là gần 35.500 người, đạt tỷ lệ 8,5%. Tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số đạt trình độ sau đại học ngày càng tăng. Chỉ tính riêng vùng Tây Bắc, tỉnh Lào Cai có 6 tiến sỹ, 79 thạc sỹ; tỉnh Hòa Bình có 56 cán bộ có trình độ trên đại học⁸.

Kết quả bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XV và Hội đồng nhân dân các cấp vừa qua cho thấy, lần đầu tiên trong 15 nhiệm kỳ Quốc hội, tỷ lệ đại biểu là người dân tộc thiểu số đạt cao nhất từ trước đến nay (chiếm 17,84%), và cũng là lần đầu tiên, nước ta có thêm đại diện của 2 dân tộc thiểu số rất ít người (dân tộc Lự và Brâu) trong Quốc hội; tại cấp tỉnh, đại biểu là người dân tộc thiểu số là 636 người (chiếm tỷ lệ 17,09%); ở cấp huyện là 4110 người (chiếm 18,23%); cấp xã là 49.286 người (chiếm 20,55%)⁹.

Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số vùng miền núi vẫn còn một số hạn chế sau:

Một là, số lượng cán bộ dân tộc còn thiếu và chưa đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các dân tộc, chất lượng chưa đạt so với yêu cầu về chuẩn hóa chuyên môn. Đội ngũ cán bộ cấp cơ sở còn thiếu các kỹ năng trong tổ chức điều hành quản lý và tổ chức thực hiện chính sách.

Hai là, về trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số: ở cấp hội đồng nhân dân tỉnh, cán bộ có trình độ đại học trở lên chiếm 77,26%, vẫn còn 22,74% có trình độ dưới đại học; đối với cấp ủy ban nhân dân tỉnh, cán bộ có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ 87,36%, vẫn còn 12,64% có trình độ dưới đại học. Tương tự, ở cấp hội đồng nhân dân huyện, cán bộ có trình độ đại học trở lên thấp hơn cấp tỉnh, chỉ đạt 45,63% và có đến 54,37% có trình độ dưới đại học; ở cấp hội đồng nhân dân xã, cán bộ có trình độ đại học rất thấp, chỉ chiếm 5,87%, còn lại 94,13% có trình độ thấp hơn. Đội ngũ cán bộ thôn, bản năng lực, trình độ còn thấp hơn nhiều...

Theo khảo sát, vùng Tây Bắc, trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số trong ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện còn thấp (khoảng 11,32%). Trong tổng số 48.200 cán bộ dân tộc thiểu số cấp xã, số người có trình độ trung học cơ sở chiếm 45,7%, tiểu học 18,7%, chỉ có 1,9% có trình độ cao đẳng và đại học. Chất lượng nguồn nhân lực thấp đang chi phối và kéo theo hàng loạt vấn đề liên quan, làm chậm sự phát triển của vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là vùng khó khăn nhất, dân số nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm hơn 50% tỷ lệ nghèo của cả nước), tăng trưởng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mức thấp so với mặt bằng chung của cả nước¹⁰.

2. Từ thực tiễn thực hiện vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và chủ trương, quan điểm của Đại hội XIII cho thấy, để phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá khu vực dân tộc thiểu số và miền núi cần dựa vào nhiều nguồn lực khác nhau, nhưng trên hết và trước hết cần phải dựa vào nguồn lực tại chỗ. Theo đó, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Thứ nhất, thực hiện tốt quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Cần đổi mới nội dung, phương thức quản lý nhà nước về công tác dân tộc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện đa dạng hóa nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất; bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện phương châm: “dân cần, dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng lợi”.

Thứ hai, quan tâm phát triển sản xuất, tạo sinh kế gắn với đất sản xuất, đầu tư giữ rừng, nguồn nước, đảm bảo nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đầu tư cho điện thấp sáng và sản xuất. Thực hiện phân bổ ngân sách thỏa đáng cho vùng dân tộc thiểu số theo nhóm khó khăn và đặc biệt khó khăn. Phân cấp, trao quyền cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc ở các cấp, các ngành. Phòng, chống

các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án.

Phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2030 thu hẹp khoảng cách phát triển cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; không còn huyện đặc biệt khó khăn, giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn, giảm 60% hộ nghèo dân tộc thiểu số hiện nay; 100% các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi có đủ hạ tầng thiết yếu như đường ô tô cứng hoá đến trung tâm xã, trường học các cấp được kiên cố hoá, 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi cơ bản của người dân; không còn tình trạng hộ dân tộc thiểu số nghèo cùng cực; không còn hộ dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt mà chưa được hỗ trợ.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là tăng cường chất lượng cán bộ dân tộc thiểu số. Đây là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Vì vậy, cần quan tâm đến chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng chăm sóc sức khỏe đồng bào.

Nâng cao trình độ học vấn phổ thông, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường học, mở rộng quy mô hợp lý, đầu tư chuẩn hóa cơ sở vật chất trường, lớp học đáp ứng yêu cầu huy động học sinh trong độ tuổi. Quan tâm và đầu tư cho hệ thống trường mầm non, nhất là các thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tăng hỗ trợ cho việc học tiếng Việt từ lớp mầm non, tiểu học, trung học; có chính sách đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người có trình độ đại học trở lên; thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, đào tạo nữ hộ sinh, chống tảo hôn ở dân tộc thiểu số rất ít người. Tiếp tục thực hiện Đề án củng cố phát triển mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú; quy hoạch và phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú một cách hợp lý để tạo

nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương trong thời kỳ mới. Nâng cao chất lượng tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học và hệ cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đảm bảo chất lượng dạy nghề theo các nghề trọng điểm được quy hoạch của các trường cao đẳng, trung cấp trong vùng và để hình thành các trường nghề chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Đảm bảo lao động biết làm các ngành nghề du lịch, dịch vụ đạt khoảng 40%; số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 70%; số hộ nông dân làm kinh tế nông, lâm nghiệp hàng hóa 80%; số xã thôn đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đời sống 85%¹¹.

Thứ tư, cần có những giải pháp và đầu tư đặc biệt để tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số, không cào bằng về trình độ, về đánh giá chất lượng với các dân tộc khác để đến năm 2030 dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Gắn chặt công tác tuyển dụng, quy hoạch với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc. Cần đánh giá đúng tình hình cán bộ dân tộc hiện nay, rà soát, phân loại các nhóm đối tượng theo yêu cầu tiêu chuẩn để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hợp lý cho từng cấp, từng chức danh. Công tác quy hoạch phải đi trước một bước, nhất là đối với các vị trí quản lý trong hệ thống Đảng, chính quyền, bảo đảm đủ các yêu cầu về cơ cấu làm cơ sở cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên quan điểm vì công việc chọn người đào tạo chứ không vì người mà chọn nội dung đào tạo.

Tăng cường đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng. Đa dạng hóa các

loại hình đào tạo, đào tạo theo nhu cầu sử dụng, đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học cho đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao chất lượng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cho vùng. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu tiên đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi và các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước □

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. CTQG ST, H., 2021, tr.170, 171.

² TS Phan Văn Hùng: *Những vấn đề cấp bách trong công tác dân tộc hiện nay*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Tài liệu học tập lớp bồi dưỡng kiến thức về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam*, H., 2020, tr.18-19.

³ Xem: <https://tin.moi/quan-tam-dau-tu-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui/cm7jn2lA7n>.

⁴ Xem: <https://petrotimes.vn/phan-dau-den-nam-2030-khong-con-ho-dan-toc-thieu-so-thieu-dat-o-dat-san-xuat-nuoc-sinh-hoat-525299.html>

⁵ Xem: <https://congluan.vn/quy-dinh-moi-ve-xa-dac-biet-kho-khan-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-post105403.html>

⁶ Xem: <http://daidoanket.vn/phan-dinh-vung-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-tiet-kiem-30-chi-ngan-sach-491676.html>

⁷ Xem: <https://daibieunhandan.vn/can-giai-phap-quet-liet-thuc-hien-chinh-sach-dac-thu-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-rat-it-nguoi-421812>.

⁸ Lê Mậu Lâm và cộng sự: *Xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số*, Báo Nhân dân, ngày 14, 15, và 16-6-2017.

⁹ Xem: *Cổng thông tin điện tử Quốc hội (quochoi.vn)*, truy cập ngày 15-7-2021.

¹⁰ Xem: <https://baodautu.vn/uu-tien-bo-tri-du-nguon-von-cho-phat-trien-vung-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-d129487.html>.

¹¹ Xem: <https://baodautu.vn/infographic-no-luc-thu-hiep-khoang-cach-phat-trien-cho-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-m125060.html>.